

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SKH)

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa

Ngày 31/12/2024	27,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	0.1%	1.1%

DT thuần 2024
1,177
tỷ VNĐ
YoY: ▼723 -38.0%

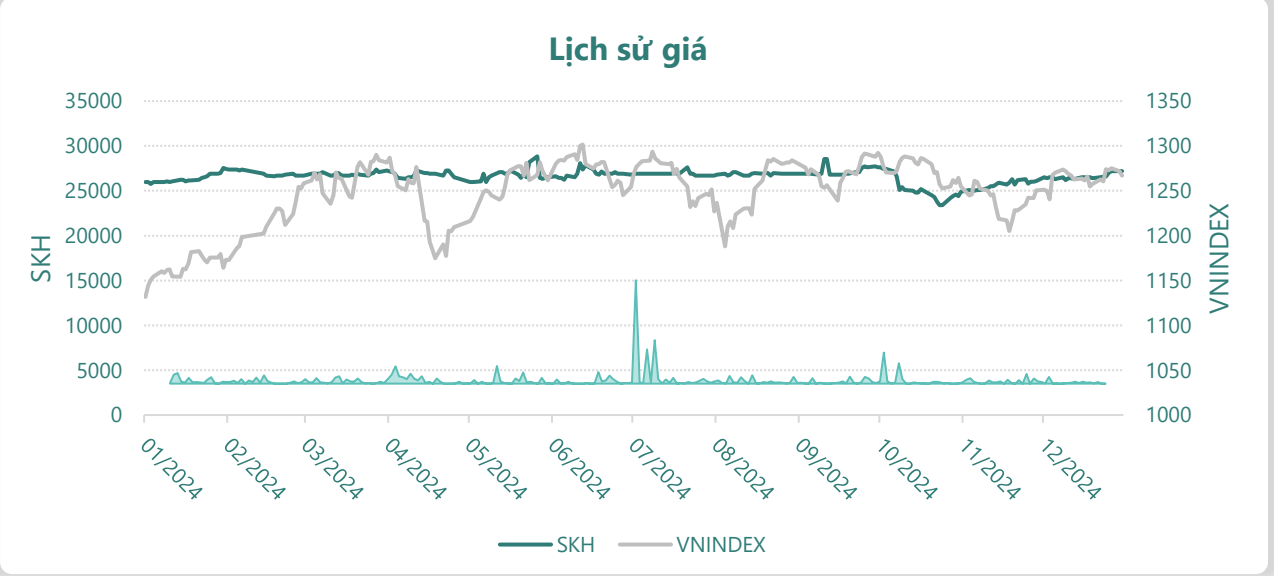
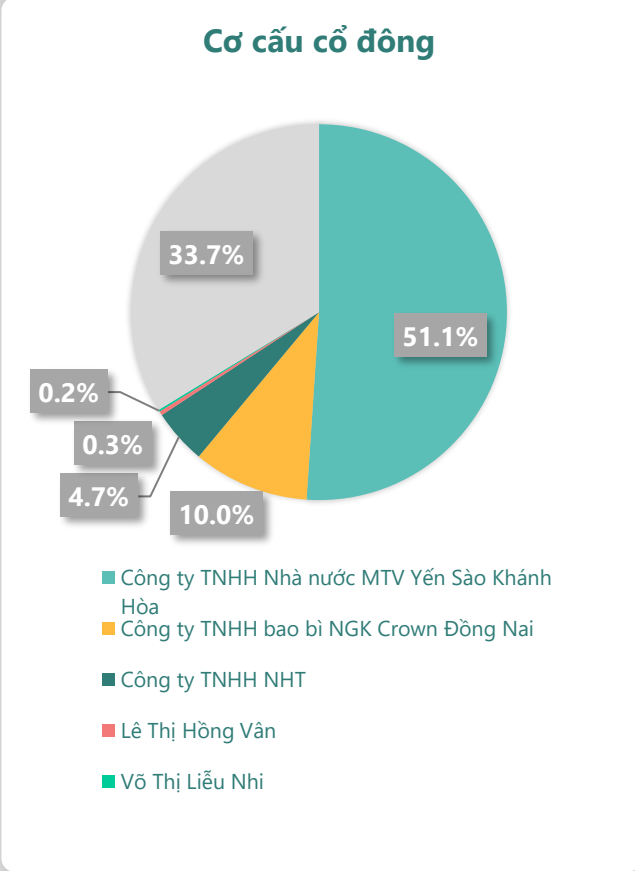
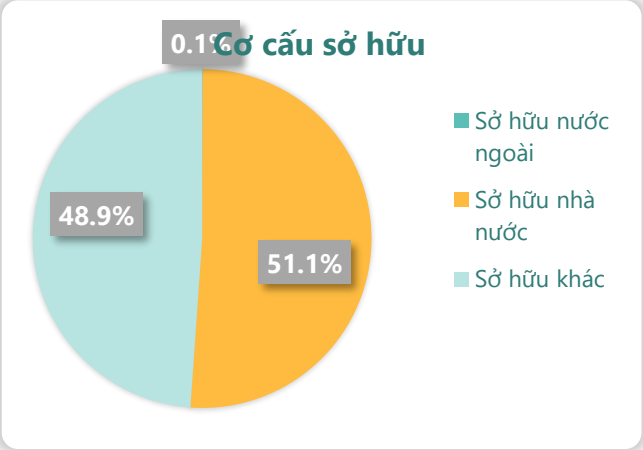
LN thuần 2024
70.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼58.3 -45.0%

LN sau thuế 2024
56.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼46.7 -45.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.5%
YoY: +/- ▼ 0.5%

ROE 2024
13.4%
YoY: +/- ▼ 10.7%

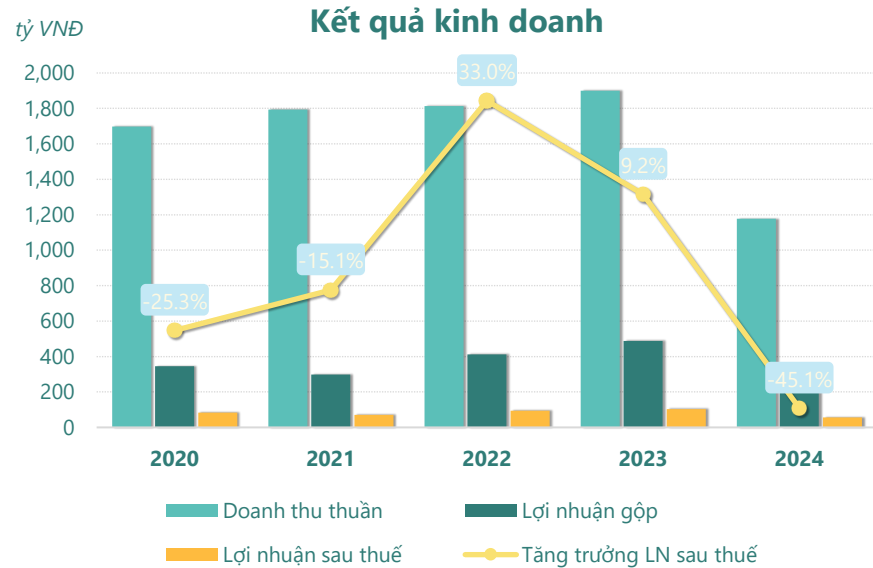
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,400 - 28,840
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	898
Số lượng CPLH (CP)	33,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,200
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.12)
EPS	1,705
P/E	16.0



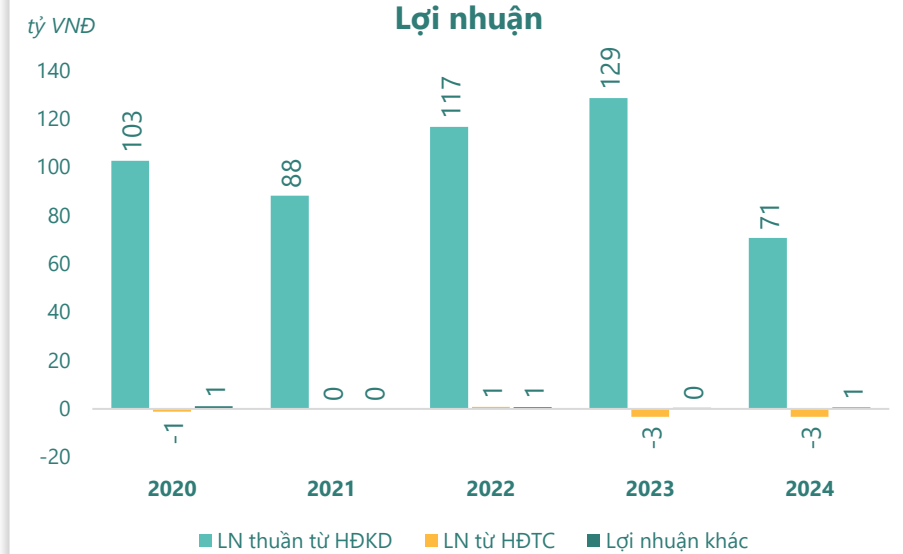
Kết quả kinh doanh **SKH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 38.0%** chỉ còn **1,177** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 45.1%** chỉ còn **56.27** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

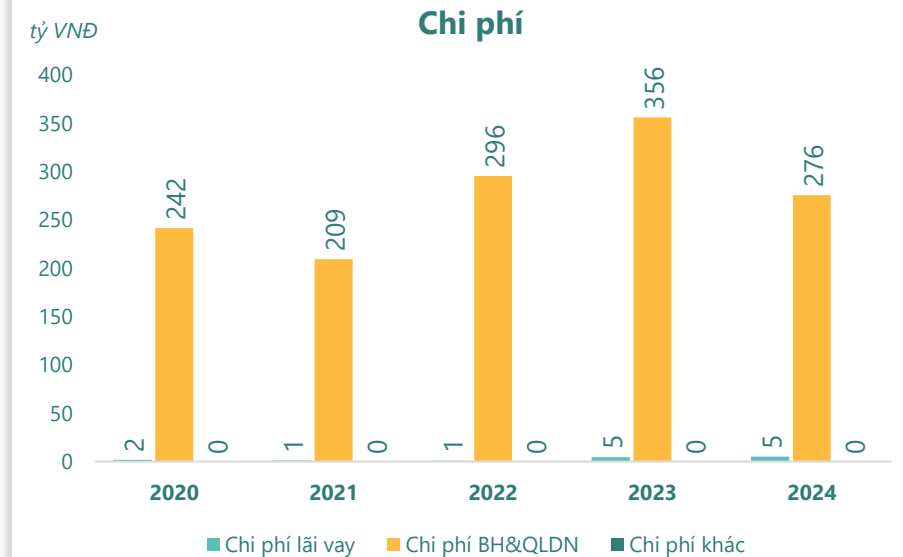
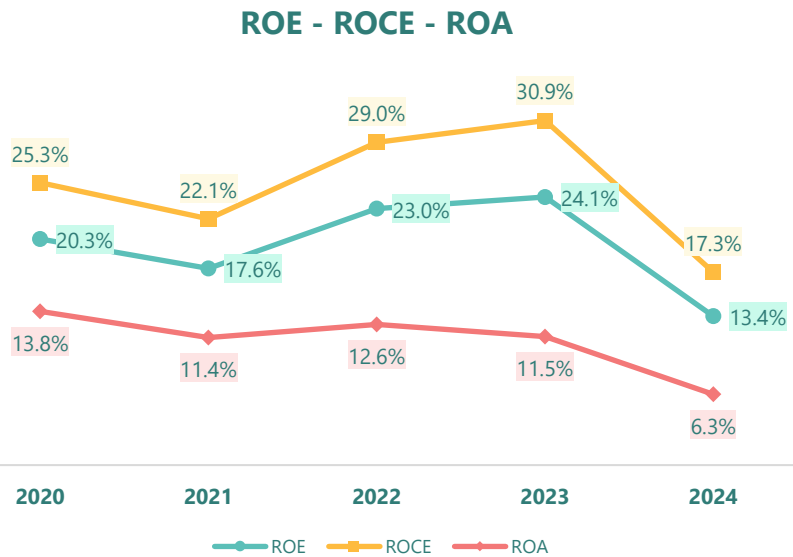


Năm **2024**, SKH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **70.75** tỷ đồng, **giảm đi 57.77** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (101.3 tỷ đồng) là 30.59 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.24** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **275.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

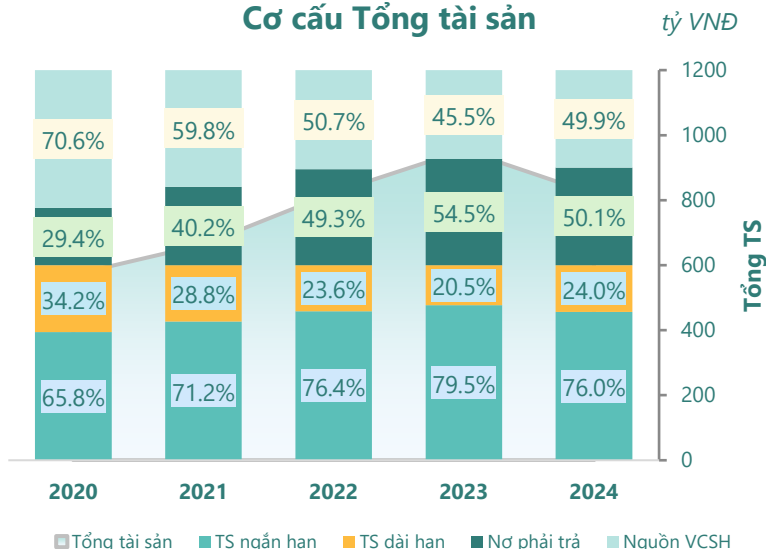
ROE của SKH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **13.4%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



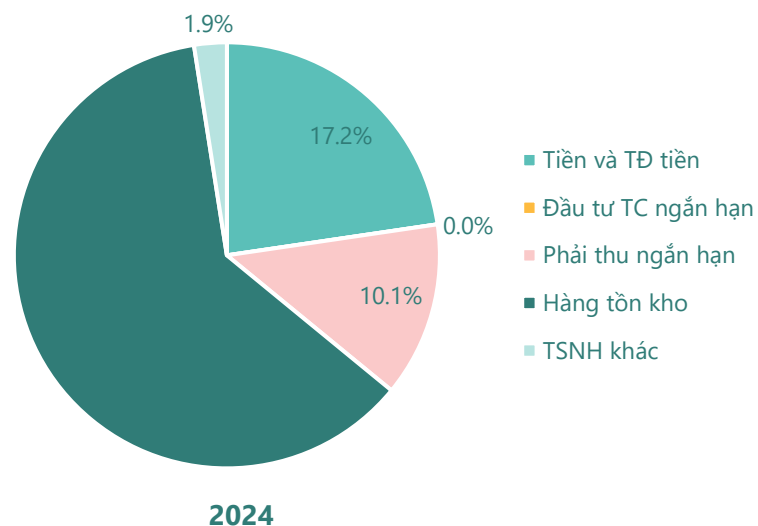


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

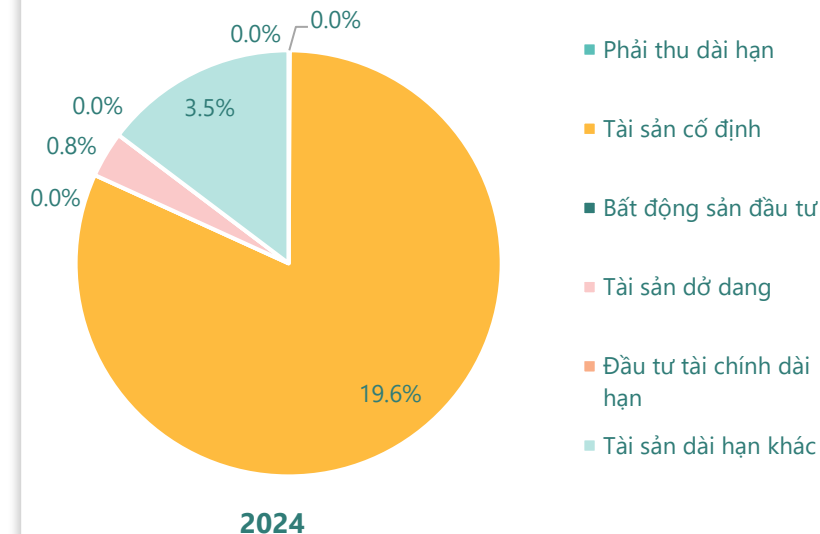
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SKH** năm 2024 đạt **818.5** tỷ đồng, giảm **14.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.1% và 49.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SKH năm 2024 giảm **18.0%** so với năm trước, đạt **621.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 17.2% trên tổng tài sản.

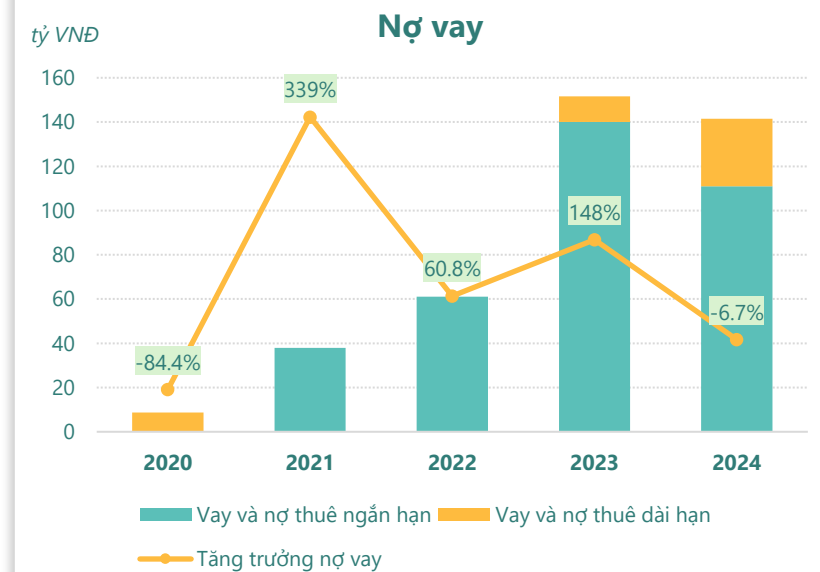
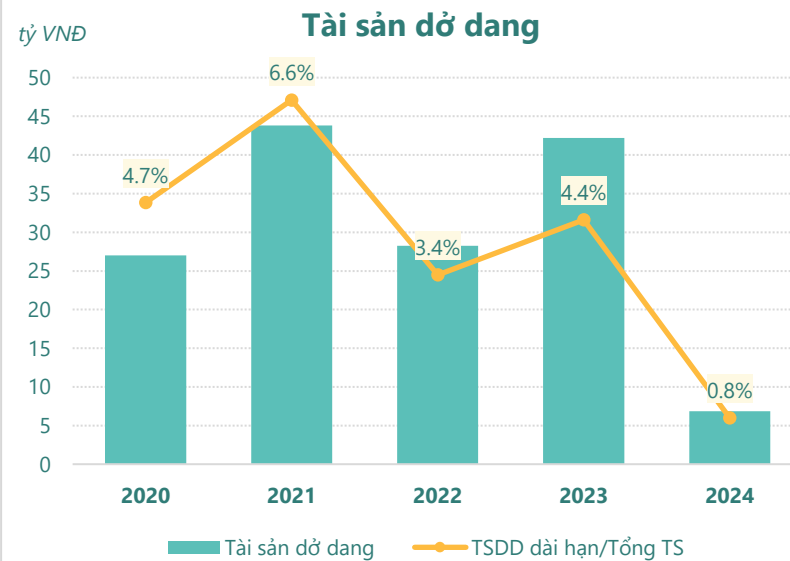
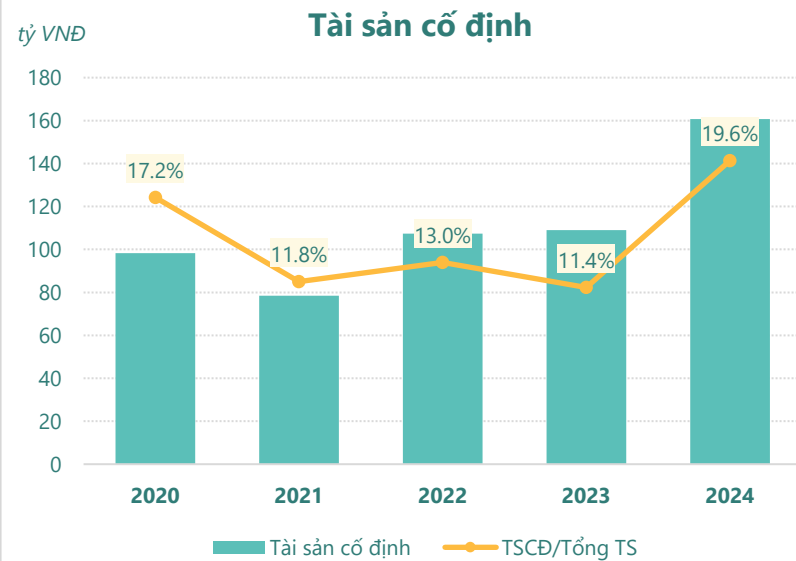
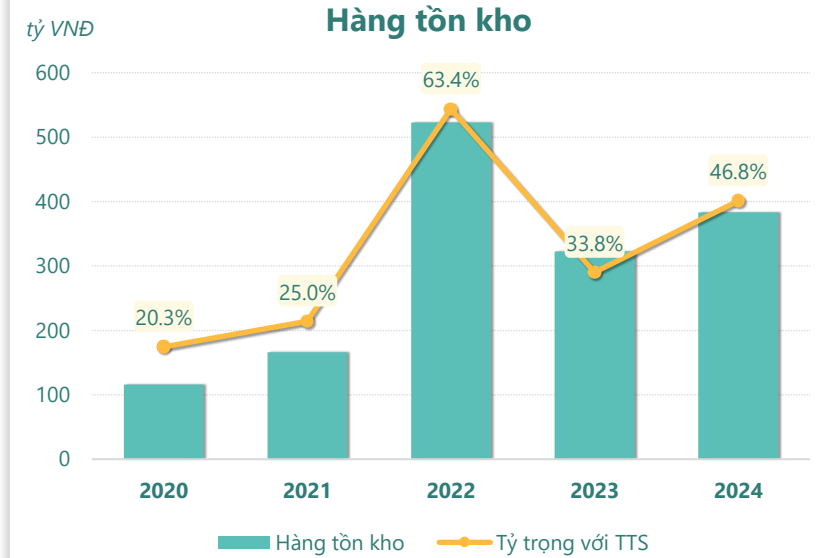
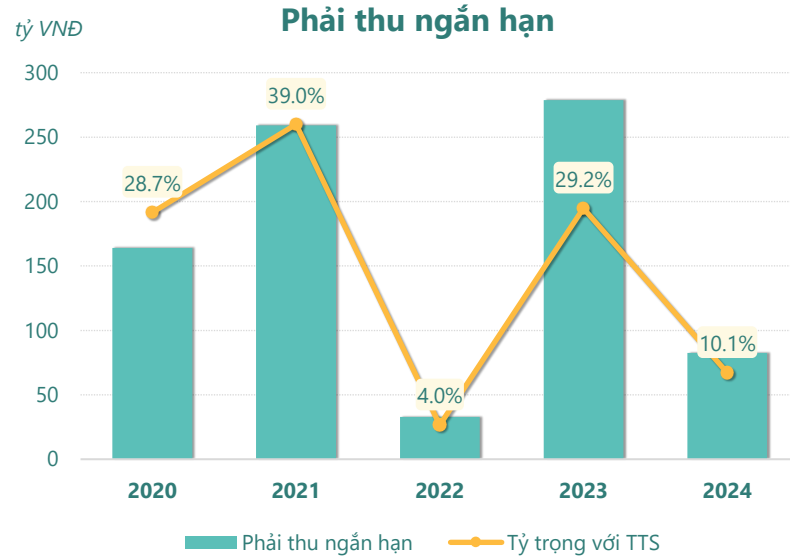
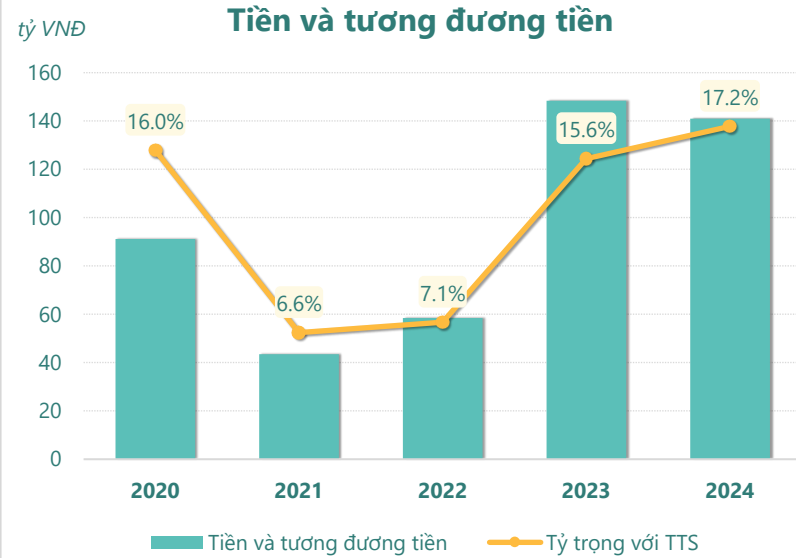
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.79%** so với năm trước và đạt **196.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **24.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.54%.

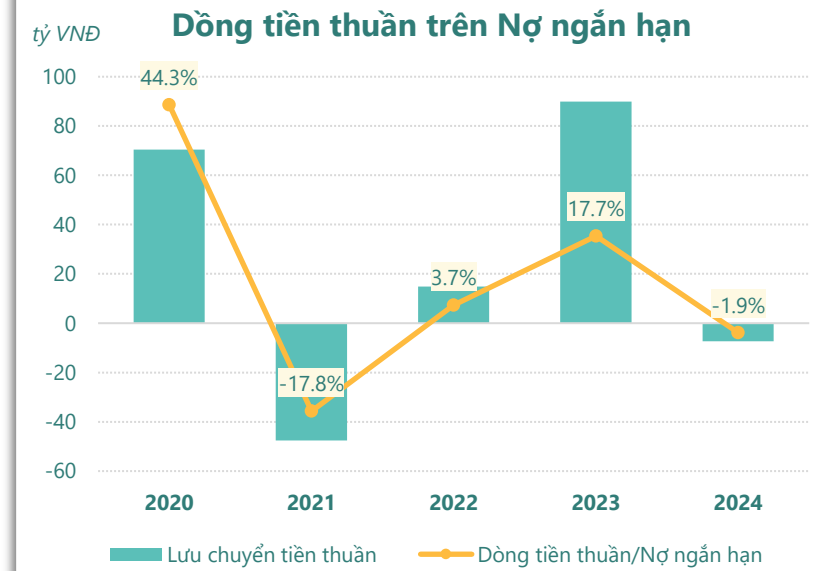
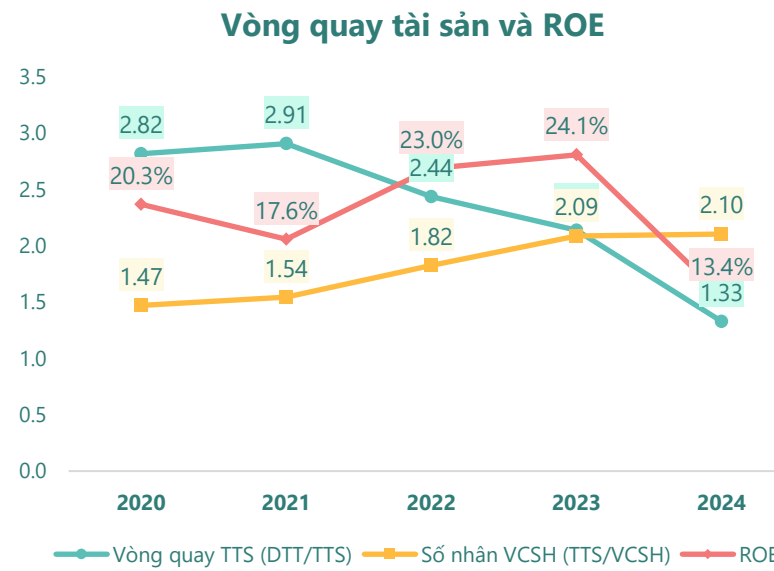
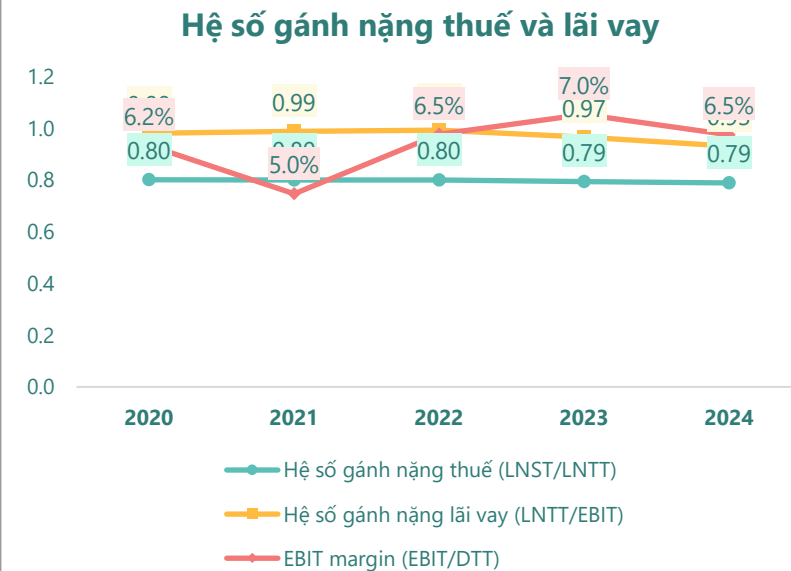
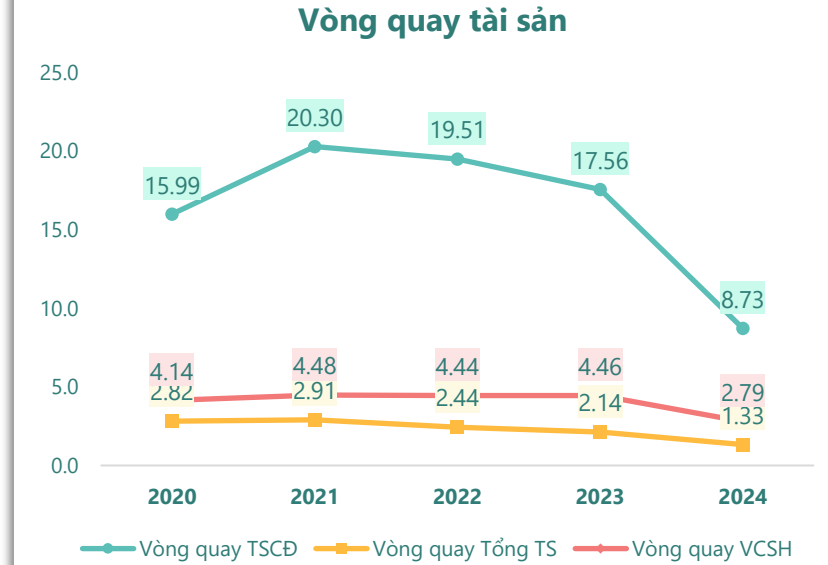
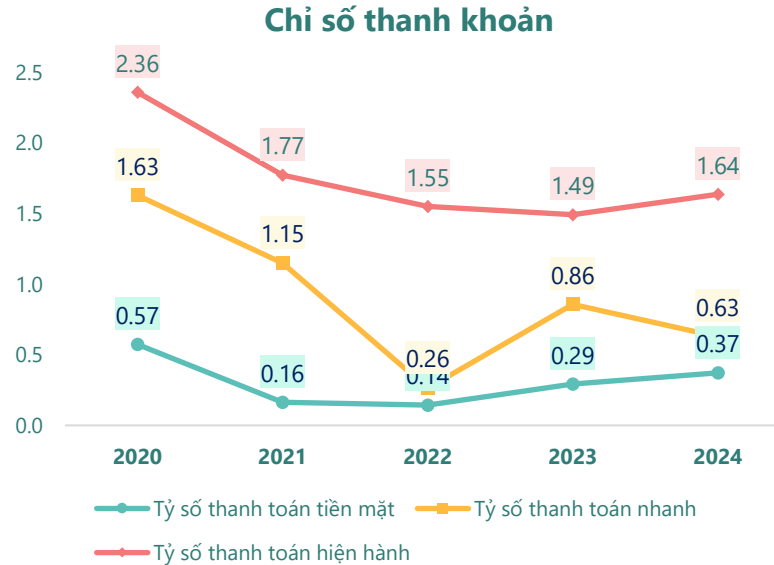
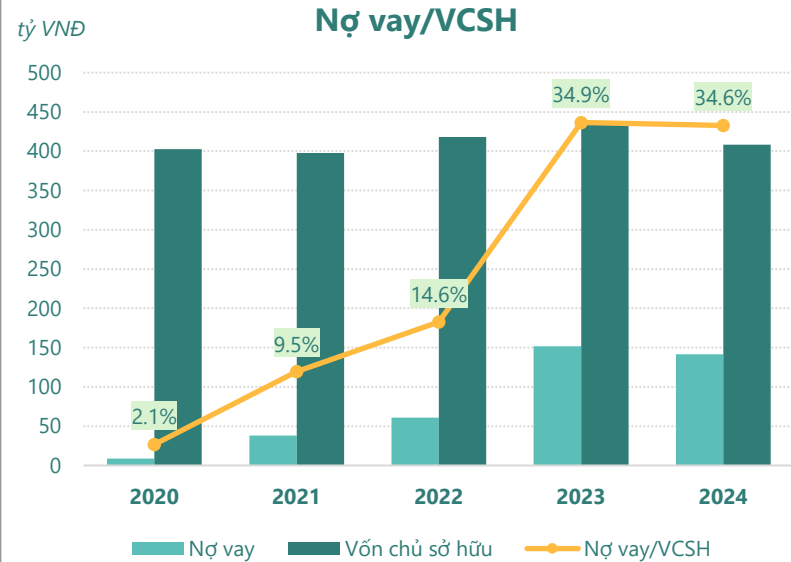
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,793	1,812	1,900	1,177
Giá vốn hàng bán	1,496	1,401	1,412	828
Lợi nhuận gộp	297	411	488	350
Doanh thu HĐTC	1.30	1.90	1.43	1.92
Chi phí TC	1.11	1.12	4.75	5.25
Chi phí lãi vay	1.06	0.80	4.51	5.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	152	216	270	207
Chi phí QLDN	57.2	79.7	86.0	68.3
LN thuần từ HĐKD	88.2	117	129	70.7
Lợi nhuận khác	0.06	0.74	0.49	0.57
LN trước thuế	88.2	117	129	71.3
Lợi nhuận sau thuế	70.6	93.9	103	56.3
LNST của CĐ cty mẹ	70.6	93.9	103	56.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.68	76.5	105	111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.7	-36.7	-41.8	-38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.2	-24.9	26.7	-79.9
Tiền đầu kỳ	91.1	43.5	58.4	148
Lưu chuyển tiền thuần	-47.6	14.9	89.9	-7.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.5	58.4	148	141

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	664	824	954	818
Tài sản ngắn hạn	473	630	759	622
Tiền và tương đương tiền	43.5	58.4	148	141
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	259	32.8	279	82.5
Hàng tồn kho	166	523	323	383
Tài sản ngắn hạn khác	4.37	16.0	8.82	15.4
Tài sản dài hạn	191	194	195	197
Phải thu dài hạn	0	0.17	0.21	0.19
Tài sản cố định	78.4	107	109	161
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	43.8	28.3	42.2	6.86
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	69.0	58.2	43.8	28.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	267	406	520	410
Nợ ngắn hạn	267	406	508	380
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.0	61.0	140	111
Phải trả người bán ngắn hạn	152	148	200	211
Nợ dài hạn	0	0	11.6	30.4
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	11.6	30.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	398	418	434	408
Vốn chủ sở hữu	398	418	434	408
Vốn điều lệ	330	330	330	330
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0